UBND TỈNH BÌNH THUẬN **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1221/SGDĐT-TrH&QLCL V/v hướng dẫn vùng cộng điểm ưu tiên trong xét công nhận tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH, CĐ ngành GDMN năm 2025	*Bình Thuận, ngày 17 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường THPT trực thuộc Sở[1];
- Giám đốc Trung tâm GDNN - GDTX các huyện, thị xã.

Căn cứ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

Căn cứ Quyết định số 1232/1999/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa;

Căn cứ Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn của chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135);

Căn cứ Quyết định số 120/2002/QĐ-TTg ngày 18/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung và thay tên xã thuộc chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa;

Căn cứ Quyết định số 15/2005/QĐ-TTg ngày 19/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa;

Căn cứ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

Căn cứ Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và 2015;

[1] Bao gồm Trường THCS&THPT Lê Lợi và Trường TH, THCS và THPT Lê Quý Đôn.

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dan tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2021;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-UBDT ngày 30/7/2024 của Ủy ban dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị hành chính của tỉnh Bình Thuận cho thí sinh được cộng điểm ưu tiên trong xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2025 theo Danh sách đính kèm.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ Sở và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TrH&QLCL (L10).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thạch

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH VÙNG CỘNG ĐIỂM ƯU TIÊN TRONG XÉT TỐT NGHIỆP THPT VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 1221/SGDĐT-TrH&QLCL ngày 17/4/2025 của Sở GDĐT)

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
1	02	Tuy Phong	01	Bình Thạnh (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
2	02	Tuy Phong	02	Phan Dũng (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
3	02	Tuy Phong	08	Phan Dũng (Từ 15/3/2022)	Khó khăn
4	02	Tuy Phong	03	Phong Phú (Trước 16/9/2021)	ĐBKK
5	02	Tuy Phong	09	Phong Phú (Từ 16/9/2021)	Khó khăn
6	02	Tuy Phong	04	Phú Lạc	Khó khăn
7	02	Tuy Phong	07	Phước Thể (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
8	02	Tuy Phong	05	Vĩnh Hảo (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
9	02	Tuy Phong	06	Vĩnh Tân (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
10	03	Bắc Bình	03	Bình An (Trước 11/7/2017)	ĐBKK
11	03	Bắc Bình	19	Bình An (Từ 11/7/2017)	Khó khăn
12	03	Bắc Bình	04	Bình Tân (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
13	03	Bắc Bình	05	Hải Ninh	Khó khăn
14	03	Bắc Bình	06	Hòa Thắng (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
15	03	Bắc Bình	07	Hồng Phong (Trước 04/6/2021)	Khó khăn

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
16	03	Bắc Bình	08	Hồng Thái (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
17	03	Bắc Bình	09	Phan Điền	Khó khăn
18	03	Bắc Bình	10	Phan Hiệp	Khó khăn
19	03	Bắc Bình	11	Phan Hòa	Khó khăn
20	03	Bắc Bình	12	Phan Lâm (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
21	03	Bắc Bình	21	Phan Lâm (Từ 15/3/2022)	Khó khăn
22	03	Bắc Bình	13	Phan Rí Thành (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
23	03	Bắc Bình	14	Phan Sơn (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
24	03	Bắc Bình	20	Phan Sơn (Từ 15/3/2022)	Khó khăn
25	03	Bắc Bình	15	Phan Thanh	Khó khăn
26	03	Bắc Bình	16	Phan Tiến	ĐBKK
27	03	Bắc Bình	17	Sông Bình (Trước 16/9/2021)	ĐBKK
28	03	Bắc Bình	17	Sông Bình (Từ 16/9/2021)	Khó khăn
29	03	Bắc Bình	18	Sông Lũy	Khó khăn
30	03	Bắc Bình	01	Thị trấn Chợ Lầu (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
31	03	Bắc Bình	02	Thị trấn Lương Sơn (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
32	04	Hàm Thuận Bắc	01	Đa Mi (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
33	04	Hàm Thuận Bắc	02	Đông Giang	ĐBKK
34	04	Hàm Thuận Bắc	03	Đông Tiến	ĐBKK

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
35	04	Hàm Thuận Bắc	04	Hàm Chính (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
36	04	Hàm Thuận Bắc	05	Hàm Liêm (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
37	04	Hàm Thuận Bắc	06	Hàm Phú (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
38	04	Hàm Thuận Bắc	07	Hàm Trí	Khó khăn
39	04	Hàm Thuận Bắc	08	Hồng Liêm (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
40	04	Hàm Thuận Bắc	09	Hồng Sơn (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
41	04	Hàm Thuận Bắc	10	La Dạ	ĐBKK
42	04	Hàm Thuận Bắc	11	Thuận Hòa (Trước 11/7/2017)	ĐBKK
43	04	Hàm Thuận Bắc	13	Thuận Hòa (Từ 11/7/2017 đến 16/9/2021)	Khó khăn
44	04	Hàm Thuận Bắc	14	Thuận Hòa (Từ 16/09/2021)	ĐBKK
45	04	Hàm Thuận Bắc	12	Thuận Minh (Trước 13/12/2019)	ĐBKK
46	05	Hàm Thuận Nam	02	Hàm Cần (Trước 20/6/2017)	ĐBKK
47	05	Hàm Thuận Nam	10	Hàm Cần (Từ 20/6/2017)	Khó khăn
48	05	Hàm Thuận Nam	03	Hàm Minh (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
49	05	Hàm Thuận Nam	04	Hàm Thạnh (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
50	05	Hàm Thuận Nam	05	Mương Mán (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
51	05	Hàm Thuận Nam	06	Mỹ Thạnh	ĐBKK
52	05	Hàm Thuận Nam	07	Tân Lập (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
53	05	Hàm Thuận Nam	08	Tân Thuận (Trước 04/6/2021)	Khó khăn

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
54	05	Hàm Thuận Nam	01	Thị trấn Thuận Nam (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
55	05	Hàm Thuận Nam	09	Thuận Quý (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
56	06	Hàm Tân	03	Sơn Mỹ (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
57	06	Hàm Tân	04	Sông Phan (Trước 16/9/2021)	ĐBKK
58	06	Hàm Tân	13	Sông Phan (Từ 16/9/2021)	Khó khăn
59	06	Hàm Tân	05	Tân Đức (Trước 04/06/2021)	Khó khăn
60	06	Hàm Tân	06	Tân Hà (Trước 13/12/2019)	ĐBKK
61	06	Hàm Tân	07	Tân Phúc (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
62	06	Hàm Tân	08	Tân Thắng (Trước 25/01/2017)	Khó khăn
63	06	Hàm Tân	12	Tân Thắng (Từ 15/03/2022)	Khó khăn
64	06	Hàm Tân	11	Tân Thắng (Từ 25/01/2017 đến 15/03/2022)	ĐBKK
65	06	Hàm Tân	09	Tân Xuân (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
66	06	Hàm Tân	10	Thắng Hải (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
67	06	Hàm Tân	01	Thị trấn Tân Minh (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
68	06	Hàm Tân	02	Thị trấn Tân Nghĩa (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
69	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	03	Đa Kai (Trước 28/4/2017)	Khó khăn
70	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	14	Đa Kai (Từ 28/4/2017 đến 04/06/2021)	ĐBKK
71	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	04	Đông Hà (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
72	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	05	Đức Chính (Trước 01/01/2020)	Khó khăn

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
73	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	06	Đức Hạnh (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
74	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	07	Đức Tín (Trước 13/12/2019)	ĐBKK
75	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	08	Mê Pu (Trước 13/12/2019)	ĐBKK
76	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	09	Nam Chính (Trước 01/01/2020)	Khó khăn
77	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	15	Nam Chính (Từ 01/01/2020 đến 04/06/2021)	Khó khăn
78	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	10	Sùng Nhơn (Trước 04/06/2021)	Khó khăn
79	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	11	Tân Hà (Trước 04/06/2021)	Khó khăn
80	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	01	Thị trấn Đức Tài (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
81	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	02	Thị trấn Võ Xu (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
82	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	12	Trà Tân (Trước ngày 13/12/2019)	ĐBKK
83	07	Đức Linh (Trước 04/06/2021)	13	Vũ Hòa (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
84	08	Tánh Linh	02	Bắc Ruộng (Trước 04/06/2021)	Khó khăn
85	08	Tánh Linh	03	Đồng Kho (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
86	08	Tánh Linh	04	Đức Bình	ĐBKK
87	08	Tánh Linh	05	Đức Phú (Trước 04/06/2021)	ĐBKK
88	08	Tánh Linh	06	Đức Tân (Trước 01/01/2020)	Khó khăn
89	08	Tánh Linh	07	Đức Thuận (Trước 04/6/2021)	ĐBKK
90	08	Tánh Linh	19	Đức Thuận (Từ 04/6/2021)	Khó khăn
91	08	Tánh Linh	08	Gia An (Trước 04/06/2021)	Khó khăn

STT	Mã Huyện	Tên Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Loại Xã (*)
92	08	Tánh Linh	09	Gia Huynh (Trước 11/7/2017)	ĐBKK
93	08	Tánh Linh	15	Gia Huynh (Từ 11/7/2017 đến 16/9/2021)	Khó khăn
94	08	Tánh Linh	18	Gia Huynh (Từ 16/9/2021)	ĐBKK
95	08	Tánh Linh	10	Huy Khiêm (Trước 04/06/2021)	Khó khăn
96	08	Tánh Linh	11	La Ngâu	ĐBKK
97	08	Tánh Linh	12	Măng Tố (Trước 01/01/2020)	ĐBKK
98	08	Tánh Linh	17	Măng Tố (Từ 01/01/2020)	ĐBKK
99	08	Tánh Linh	13	Nghị Đức (Trước 04/6/2021)	Khó khăn
100	08	Tánh Linh	14	Suối Kiết (Trước 28/4/2017)	Khó khăn
101	08	Tánh Linh	16	Suối Kiết (Từ 28/4/2017)	ĐBKK
102	08	Tánh Linh	01	Thị trấn Lạc Tánh	ĐBKK
103	09	Huyện đảo Phú Quý (Trước 15/03/2022)	01	Long Hải (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
104	09	Huyện đảo Phú Quý (Trước 15/03/2022)	02	Ngũ Phụng (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
105	09	Huyện đảo Phú Quý (Trước 15/03/2022)	03	Tam Thanh (Trước 15/3/2022)	ĐBKK
106	11	Đức Linh (Từ 04/06/2021)	01	Trà Tân (Từ 04/06/2021)	Khó khăn

* Loại xã Khó khăn là các xã thuộc trường hợp xã khu vực I, II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định